

Bản án số: 276/2021/HS-PT
Ngày: 20/10/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Ngọc Thắng

Các Thẩm phán:

1. Ông Vũ Văn Lệ
2. Bà Nguyễn Thị Bích Vân

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Nguyễn Phương Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 201/2021/HSPT ngày 13 tháng 5 năm 2021 đối với bị cáo Lê Trọng H, do có kháng cáo của bị hại Lương Thị N đối với Bản án sơ thẩm số 59/2021/HS-ST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Bị cáo bị kháng cáo:*** **Lê Trọng H**; Giới tính: Nam; Sinh năm 1965 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký thường trú: Số 190 đường B, Phường B5, Quận B8, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 11/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Con ông H1 và con bà H2; Hoàn cảnh gia đình: bị cáo có vợ và có 02 người con (con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 2002); Tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân:

- Ngày 27/10/1987, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 4 năm tù về tội “Giả mạo giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội” và “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” (bản án số 402/HSST ngày 27/10/1987);

- Ngày 28/4/1995, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 30 tháng tù về tội “Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” (theo bản án số 465/HSST ngày 28/4/1995);

- Ngày 09/4/2004, bị Tòa án nhân dân Quận 8 xử phạt 3 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (theo bản án số 79/HSST ngày 9/4/2004).

- Ngày 21/02/2017, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 16 năm tù về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 10 năm tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” và 4 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 30 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 07/02/2013 (theo bản án số 50/2017/HSST ngày 21/02/2017). Hiện bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Lộc.

(Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- *Bị hại kháng cáo:* Bà Lương Thị N, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số 329/13 đường Q, Phường Q7, Quận B8, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

- *Bị hại không kháng cáo:* Bà Lâm Thị Thu T, sinh năm 1981; nơi cư trú: A22/2 ấp 1A, xã T1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Lương Thị N:* Luật sư X, Văn phòng luật sư X, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thửa 298, tờ bản đồ số 1, xã C1, huyện C (theo tài liệu 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính Phủ) có nguồn gốc của ông N1 (theo tài liệu 02/CT-UB ngày 18/12/1992 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh thì thuộc thửa 341, loại đất trồng lúa, thuộc tờ bản đồ số 1, xã C1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, ông N1 đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất đã nêu - theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L kèm theo Quyết định số 78/QĐ.UB ngày 20/8/1998 của UBND huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Đất nằm trong quy hoạch Khu đô thị mới N1 Thành phố nhưng chưa có quyết định thu hồi đất.

Ngày 17/9/1999, ông N1 chuyển nhượng lại thửa đất nêu trên cho ông N2. Ngày 04/7/2000, ông N2 phân lô chuyển nhượng lại cho bà N3 một phần đất có diện tích 4mx16m; ngày 28/8/2001, bà N3 chuyển nhượng lại cho bà N4.

Ngày 26/5/2005, bà N4 chuyển nhượng cho bà Lương Thị N 01 nền đất có diện tích 4mx14m (nền số 78), tờ bản đồ số 49, tổ 18 ấp 1 xã C1, huyện C (giấy tay, không qua công chứng chứng thực); Sau đó bà N thuê người dựng 01 căn nhà tạm trên lô đất để gia đình ở.

Ngày 09/9/2009, bà N ký hợp đồng xây nhà với Lê Trọng H để H xây dựng 01 căn nhà cấp 4 tại nền đất nói trên với tổng chi phí là 60.000.000 đồng. Do nhà xây không phép nên bị lực lượng chức năng yêu cầu ngưng thi công nên H gặp và yêu cầu bà N cung cấp các giấy tờ có liên quan để tiếp tục xin phép xây

dựng nên bà N đồng ý và đưa các giấy tờ chuyển nhượng có liên quan đến nền đất nói trên cho H.

Trong khoảng thời gian này, H quen biết với bà Lâm Thị Thu T do bà T là chủ cửa hàng kinh doanh sơn nên H thường xuyên đến liên hệ mua hàng để cung cấp cho các công trình xây dựng mà H thi công. Đầu năm 2010, do làm ăn thua lỗ, H nảy sinh ý định lừa bán căn nhà của bà N cho bà T nên giả vờ nói với bà T là H có mua 01 lô đất của bà N (tại vị trí trên) với giá 200.000.000 đồng và muốn chuyển nhượng lại với giá 250.000.000 đồng. Sau đó, H làm giả 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 26/01/2010 giữa bà N và H, rồi đưa tờ hợp đồng này cùng với các hợp đồng chuyển nhượng đất của những người chủ cũ cho bà N (mà trước đó bà N đưa cho H) cho bà T xem để bà T tin nền đất này của H. Sau khi được H dẫn đi xem đất, bà T đồng ý nhận chuyển nhượng với giá 250.000.000 đồng, có lập hợp đồng chuyển nhượng (giấy tay) và đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng.

Sau đó, bà T kêu thợ đến xây dựng căn nhà, đồng thời yêu cầu H trao đổi với bà N để lập hợp đồng chuyển nhượng trực tiếp từ bà N sang bà T và ghi ngày chuyển nhượng trùng với ngày đặt cọc là 26/01/2010 thì H đồng ý và tiếp tục làm 01 hợp đồng chuyển nhượng bằng giấy tay giả chữ ký của bà N (bên chuyển nhượng) và đưa lại cho bà T vào ngày 26/4/2010 rồi H nhận đủ số tiền chuyển nhượng còn lại là 150.000.000 đồng.

Do sợ bị bà N phát hiện mình đã N2n đất cho bà T nên H giả vờ nói cho bà N biết căn nhà đã xây dựng xong và yêu cầu bà N thanh toán tiền xây nhà, tổng cộng là 73.000.000 đồng (gồm 60.000.000 đồng theo hợp đồng và 13.000.000 đồng chi phí phát sinh) và bà N đã thanh toán đủ số tiền này cho H. Để tiếp tục che giấu hành vi lừa dối thì vào ngày 18/8/2010, H giả vờ hỏi bà N mua lại căn nhà này với giá 770.000.000 đồng và đặt cọc trước số tiền 10.000.000 đồng, đến ngày 22/8/2010 thì trả đủ số tiền còn lại cho bà N. Tuy vậy, vài ngày sau, H đưa tiếp cho bà N số tiền 60.000.000 đồng (tổng cộng H đã đưa tiền mua lại nhà cho bà N là 70.000.000 đồng) và sau đó, H cắt liên lạc với bà N. Cũng trong khoảng thời gian này thì bà T làm thủ tục xin cung cấp điện sinh hoạt, lấy số đồng hồ điện làm số nhà là A28/15IC (số mới là A28/14MI) ấp 1, xã C1, huyện C rồi chuyển nhượng lại căn nhà nói trên (giấy tay) cho ông N5 và ông N5 đã dọn vào ở.

Sau nhiều lần liên lạc với H không được thì đến ngày 06/9/2010, bà N đến căn nhà nói trên và được biết ông N5 đang ở trong căn nhà này nên bà đã nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán nhà tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh. Khi bà N khởi kiện tranh chấp nhà ở thì bà T và ông N5 đã thỏa thuận bà T trả lại tiền cho ông N5 còn ông N5 trả lại nhà này cho bà T. Đến cuối năm 2011, bà N khởi kiện H tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh thụ lý vụ án dân sự số 484/2011/TLST-DS ngày 28/11/2011. Quá trình giải quyết, xét thấy vụ việc có dấu hiệu tội phạm, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có văn bản kiến nghị khởi tố số 227/TAHBC ngày

19/02/2019 và chuyển vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh xử lý.

Tiến hành cho bà N, bà T và H chỉ điểm, cả ba đều xác định căn nhà mà H đã giả vờ nói là của mình và chuyển nhượng lại cho bà T là tại địa chỉ số A28/15IC (số mới là A28/14MI) ấp 1 xã C1, huyện C.

Tại kết luận giám định số 1454/KLGD-TT ngày 13/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

1. Chữ viết họ tên “Lương Thị N” dưới mục “Bên A bên bán” trên hợp đồng chuyển nhượng ghi ngày 26/01/2010 giữa bà N và chị T, giữa H và chị T, so với chữ viết họ tên của Lương Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh, không do cùng một người viết ra.

2. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên “Lương Thị N” trên hợp đồng chuyển nhượng ghi ngày 26/01/2010 giữa bà N và chị T, giữa H và chị T, so với chữ ký của Lương Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh, có phải do cùng một người ký ra hay không.

3. Chữ viết họ tên “Lương Thị N” trên hợp đồng chuyển nhượng ghi ngày 26/01/2010 giữa bà N và chị T, giữa H và chị T, so với chữ viết nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh, không phải do cùng một người viết ra.

4. Chữ viết họ tên “Lê Trọng H” và chữ ký đứng tên “Lê Trọng H” dưới mục “Đại diện bên A” trên hợp đồng chuyển nhượng ghi ngày 26/01/2010 giữa H và chị T, so với chữ viết, chữ ký của Lê Trọng H trên các tài liệu mẫu so sánh, do cùng một người viết, ký ra.

Ngày 26/11/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Lê Trọng H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Ngày 02 tháng 4 năm 2020 Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh ban hành Cáo trạng số 66/CT-VKS ngày 02 tháng 4 năm 2020 đã nhận định Lê Trọng H lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Lâm Thị Thu T và truy tố bị cáo Lê trọng H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Ngày 03/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và tuyên án tại Bản án số 81/2020/HS-ST, theo đó đã tuyên phạt bị cáo Lê Trọng H 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Ngày 14/7/2020, bà N có đơn kháng cáo với nội dung bỏ lọt tội phạm, điều tra chưa đầy đủ và xác định tư cách người tham gia tố tụng đối với bà không đúng.

Ngày 30/9/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm, tuyên hủy bản án số 81/2020/HS-ST ngày 02/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh để điều tra, xét xử lại.

Tại bản Cáo trạng số 42/CT-VKS ngày 29 tháng 01 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định Lê Trọng H lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Lâm Thị Thu T và lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Lương Thị N, đồng thời truy tố bị cáo Lê Trọng H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Ngày 30/3/2021, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và tuyên án đối với bị cáo Lê Trọng H tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 59/2021/HS-ST ngày 30/3/2021, theo đó đã quyết định:

Căn cứ điểm a Khoản 3 Điều 139; điểm p Khoản 1 Điều 46; điểm g Khoản 1 Điều 48; Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 584, Điều 585, Điều 587, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Trọng H 09 (chín) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Tổng hợp hình phạt của Bản án này với hình phạt 30 (ba mươi) năm tù tại Bản án số 50/2017/HSST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo chấp hành chung hình phạt của hai Bản án là 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/02/2013.

Về dân sự:

Buộc bị cáo Lê Trọng H phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bị hại là bà Lâm Thị Thu T số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng); bồi thường cho bà Lương Thị N số tiền 73.000.000 đồng (bảy mươi ba triệu đồng). Việc bồi thường phải thực hiện khi Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi Tòa án xét xử sơ thẩm, đến ngày 06/4/2021 bị hại Lương Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại vì bà N cho rằng việc điều tra, truy tố, xét xử tại cấp sơ thẩm không phù hợp với tài liệu, chứng cứ và sự thật của vụ án; nhiều vấn đề quan trọng của vụ án không được làm rõ tại cấp sơ thẩm dẫn đến việc có thể bỏ lọt tội phạm, người phạm tội, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi như nội dung bản án sơ thẩm đã thể hiện.
- Bị hại Lương Thị N giữ N yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để điều tra lại, vì bà cho rằng ông N6, bà Lâm Thị Thu T

và bị cáo Lê Trọng H có dấu hiệu phạm tội do đã sử dụng giấy tờ giả để bán lại căn nhà này cho nhiều người khác; việc bị cáo H ký hợp đồng đặt cọc với bà là thủ đoạn gian dối, nhằm kéo dài thời gian để bà T, ông N6 kịp thời chuyển nhượng nhà đất của bà cho người khác, do đó cấp sơ thẩm xác định bị cáo H lừa đảo chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng của bà T là không chính xác. Đồng thời, bà cũng trình bày rằng cấp sơ thẩm chưa xác định nhà đất của bà hiện do ai quản lý, sử dụng để có cơ sở xử lý đối với nhà đất này, mà tách ra thành vụ án dân sự là gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

- Bị hại Lâm Thị Thu T trình bày rằng bà cũng là bị hại trong vụ án này, chính bà bị Lê Trọng H lừa đảo chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng chứ không phải là đồng phạm với bị cáo H như bà N đã trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Qua lời khai của bị cáo Lê Trọng H tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai trước đây của bị cáo, lời khai của bà Lương Thị N, bà Lâm Thị Thu T cùng các chứng cứ khác thu thập trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo H là do một mình bị cáo thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Xét kháng cáo của bị hại Lương Thị N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm vì bà cho rằng ông N6 là đồng phạm với bà Lâm Thị Thu T trong việc làm giả giấy tờ và chuyển nhượng nhà đất của bà cho nhiều người khác, nhưng bà không cung cấp tài liệu nào chứng minh cho lời trình bày này, hiện tại căn nhà này vẫn do bà T sử dụng; đồng thời tại phiên tòa hôm nay bà N xác định bà đã khởi kiện vụ án dân sự về tranh chấp quyền sử dụng đất liên quan đến nhà đất này tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tách phần yêu cầu dân sự này ra là hoàn toàn có cơ sở. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ N bản án sơ thẩm. Đối với giao dịch đặt cọc mua N2n nhà giữa bà N và bị cáo với tổng số tiền là 70.000.000 đồng thì các bên có quyền khởi kiện một vụ án dân sự khi có yêu cầu.

- Luật sư X bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Lương Thị N thống nhất với lời trình bày của bị hại N. Luật sư cho rằng bà N không giao đất cho bị cáo H hay bất cứ ai khác mà chỉ ký hợp đồng xây nhà với bị cáo H và khi xây dựng xong nhà thì bà N đã lấy lại chìa khóa nhà từ ông H, việc bà Lâm Thị Thu T sử dụng Phiếu công khai thông tin nhà đất của Liên đoàn địa chất khí tượng thủy văn Việt N1 đề năm 2006 để kê khai thông tin nhà đất với Ủy ban nhân dân xã C1, huyện C, sau đó xin cấp sổ nhà tạm, lắp đặt đồng hồ điện nước đứng tên bà T, trong khi năm 2010 bị cáo H mới bán đất cho bà T, rồi sau đó bà T, ông N6 đã chuyển nhượng nhà đất này cho nhiều người khác bằng giấy tay để thu lợi bất chính; đồng thời để kéo dài thời gian cho bà T và ông N6 kịp thời chuyển nhượng nhà đất thì bị cáo H còn ký giấy đặt cọc mua nhà với bà N, với

số tiền đặt cọc là 70.000.000 đồng, đây là dấu hiệu đồng phạm của bị cáo H, bà T, ông N6 để lừa đảo chiếm đoạt nhà của bà N và chiếm đoạt tiền của người khác. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét hợp đồng đặt cọc giữa bà N với bị cáo H trong vụ án hình sự này mà cho rằng đây là quan hệ dân sự là không phù hợp và không đưa ông N6 vào tham gia tố tụng là có thể bỏ lọt người phạm tội. Ngoài ra, cấp sơ thẩm cũng không xác định ai là người quản lý và sử dụng nhà đất của bà N, để từ đó xử lý đối với nhà đất này trong vụ án hình sự là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà N. Từ đó Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm để điều tra lại theo thẩm quyền.

- Trong phần tranh luận, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ N quan điểm về việc giải quyết vụ án, về phía Luật sư giữ N quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Khu đất có diện tích 56m² đất thuộc thửa 94, tờ bản đồ 49 tại xã C1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu bản đồ 2006) có nguồn gốc từ ông N1, ông N1 chuyển nhượng bằng giấy tay cho ông N2, ông N2 chuyển nhượng bằng giấy tay lại cho bà N3, bà N3 chuyển nhượng bằng giấy tay lại cho bà N4. Ngày 26/5/2005, bà N4 tiếp tục chuyển nhượng bằng giấy tay lại cho bà Lương Thị N.

Ngày 09/9/2009, bà N thuê Lê Trọng H làm 01 căn nhà cấp 4 trên phần đất đã nêu với tổng chi phí là 60.000.000 đồng (bao gồm tiền công và chi phí mua vật liệu xây dựng). Tuy vậy, khi H bắt đầu làm nhà thì bị lực lượng chức năng ngăn chặn vì không có giấy phép xây dựng. Do đó, H yêu cầu bà N cung cấp các giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc đất để làm thủ tục xin giấy phép xây dựng thì bà N đồng ý và giao cho H các giấy tờ liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất đã nêu.

Đến đầu năm 2010, do cần tiền nên H nảy sinh ý định sử dụng phần đất đã nêu để làm phương tiện lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà T nên H nói dối bà T rằng lô đất đã nêu của H mua của bà N với giá 200.000.000 đồng và H muốn N2n lại với giá 250.000.000 đồng. Để làm cho bà T tin là thật, H làm giả 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà N chuyển nhượng cho H và H dẫn bà T đi xem đất nên bà T tin là thật, nên đã mua, thanh toán cho H tổng cộng 250.000.000 đồng. Sau khi nhận đất, bà T làm nhà, làm thủ tục xin cung cấp điện sinh hoạt và lấy số đồng hồ điện, làm số nhà là A28/15IC (số mới là A28/14MI) Ấp 1, xã C1, huyện C2.

Về phía Lê Trọng H, sau khi thấy bà T xây dựng xong căn nhà thì H lại nói dối với bà N rằng căn nhà đã xây dựng xong và yêu cầu bà N thanh toán tiền xây nhà, tổng cộng là 73.000.000 đồng (gồm 60.000.000 đồng theo hợp đồng và 13.000.000 đồng chi phí phát sinh) và bà N đã thanh toán đủ số tiền này cho H.

Để tiếp tục che giấu hành vi lừa dối thì vào ngày 18/8/2010, H giả vờ hỏi bà N mua lại căn nhà này với giá 770.000.000 đồng và đặt cọc 02 lần tổng cộng 70.000.000 đồng.

Với hành vi của Lê Trọng H vào năm 2009 đã lừa dối N2n cho bà Lâm Thị Thu T lô đất có diện tích 56m² để chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng và lừa dối bà Lương Thị N về việc đã xây dựng xong căn nhà để chiếm đoạt số tiền 73.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm đã khởi tố, truy tố và xét xử bị cáo Lê Trọng H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Ngày 30/3/2021 Tòa án xét xử sơ thẩm, đến ngày 06/4/2021 bị hại Lương Thị N có đơn kháng cáo. Xét thấy, đơn kháng cáo của bị hại N làm trong hạn luật định nên hợp lệ để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị hại Lương Thị N:

- Bị cáo Lê Trọng H đã có hành vi làm giả hợp đồng mua N2n đất giữa bà N N2n cho bị cáo để lừa dối bán khu đất này cho bà T và chiếm đoạt 250.000.000 đồng và bị cáo tiếp tục lừa dối bà N về việc đã xây dựng xong căn nhà để chiếm đoạt số tiền 73.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm đã xác định 02 bị hại bà T, bà N. Xét thấy, trong vụ án hình sự này cấp sơ thẩm đã xác định đúng hành vi lừa đảo của bị cáo H và xác định đầy đủ bị hại liên quan đến hành vi lừa đảo của bị cáo như đã nêu trên.

- Tại phiên tòa, bà N và Luật sư X cho rằng bị cáo H ký hợp đồng đặt cọc mua lại căn nhà với bà N là thủ đoạn gian dối, nhằm kéo dài thời gian để bà T kịp thời chuyển nhượng nhà đất cho người khác, do đó cấp sơ thẩm xác định bị cáo H lừa đảo chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng của bà T là không chính xác; việc kê khai nhà đất không đúng và chuyển nhượng nhà đất này cho nhiều người khác bằng giấy tay để thu lợi bất chính. Xét thấy lời trình bày nêu trên của bà N và Luật sư là không có cơ sở, bởi lẽ qua quá trình điều tra và kết luận giám định đã có căn cứ xác định bà T đã bị H lừa dối bán lại khu đất bằng hợp đồng giả nên bà T là bị hại trong vụ án này; như đã phân tích ở trên thì trong vụ án hình sự này chỉ giải quyết hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo H đối với bị hại T, bị hại N, do đó nếu bà T bán căn nhà nêu trên cho người khác và các bên có tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

- Đối với lô đất có diện tích 56m² đất thuộc thửa 94, tờ bản đồ 49 tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu bản đồ 2006):

+ Vào ngày 26/5/2005 bà N mua lại bằng giấy tay của bà Phạm Thị N4. Xét thấy lô đất này có nguồn gốc của ông N1, ông N1 chuyển nhượng lại cho ông N2, ông N2 chuyển nhượng lại cho bà N3, bà N3 chuyển nhượng lại cho bà N4. Nhưng các ông, bà nêu trên không có tranh chấp về văn bản mua N2n và

quyền sử dụng đất này với bà N nên không cần thiết đưa các ông, bà nêu trên vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Lê Trọng H đã làm giả Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 26/01/2010 có nội dung thể hiện là bà N chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho H, để lừa dối, N2n lại cho bà T. Bà T tin tưởng là thật nên mua lô đất, rồi tiến hành xây dựng nhà (xây dựng trái phép). Sau khi xây dựng xong, bà T N2n lại cho ông N5 và ông N5 đã vào ở tại căn nhà này. Sau đó bà N phát hiện ông N5 đang ở trong căn nhà này nên nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua N2n nhà tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh thì bà T đã trả lại tiền cho ông N5, còn ông N5 trả lại nhà cho bà T. Do đó không cần thiết đưa ông N5 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Qua quá trình điều tra và kết luận giám định đã có căn cứ xác định, mặc dù bà Lương Thị N là người mua lô đất trên bằng giấy tay nhưng có nguồn gốc rõ ràng, còn bà T bị H lừa dối bán lại khu đất này bằng hợp đồng giả. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 509/2020/HS-PT ngày 30/9/2020 đã có hiệu lực pháp luật có nhận định rằng: bà N đã khởi kiện yêu cầu trả lại cho bà phần đất mà bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội và vụ án dân sự này đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh thụ lý nên cấp sơ thẩm không giải quyết phần dân sự có liên quan đến phần đất sử dụng làm phương tiện phạm tội là có căn cứ nên Bản án hình sự sơ thẩm số 59/2021/HS-ST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh cũng đã tách phần yêu cầu dân sự này ra để giải quyết bằng một vụ án dân sự là phù hợp với nhận định của Bản án hình sự phúc thẩm nêu trên. Riêng đối với số tiền mà bị cáo H đã chiếm đoạt của bà T, của bà N thì Bản án hình sự sơ thẩm số 59/2021/HS-ST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã giải quyết theo hướng buộc bị cáo H bồi thường cho bà T số tiền 250.000.000 đồng, bồi thường cho bà N số tiền 73.000.000 đồng là có căn cứ.

- Tại phiên tòa có phát sinh số tiền 70.000.000 đồng mà H đã đưa cho bà Lương Thị N để đặt cọc mua lại căn nhà. Xét thấy mặc dù khu đất này bà T mua lại từ hợp đồng giả, nhưng bà T là người bỏ chi phí xây dựng căn nhà chứ không phải là bà N. Tuy vậy, tại phiên tòa H đã đồng ý không nhận lại số tiền này và bà N cũng muốn giữ lại số tiền này, do đó sự thỏa thuận này là tự nguyện nên Tòa không xem xét việc hoàn trả lại tiền.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị hại Lương Thị N và giữ nguyên mức án sơ thẩm.

[4] Lập luận trên đây cũng là căn cứ để chấp nhận lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và không chấp nhận lời trình bày của Luật sư tại phiên tòa.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 345; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Căn cứ khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 584, Điều 585, Điều 587, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Lương Thị N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Lê Trọng H 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt 30 (ba mươi) năm tù tại Bản án số 50/2017/HSST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo chấp hành chung hình phạt của hai Bản án là 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/02/2013.

Về dân sự:

Buộc bị cáo Lê Trọng H phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bị hại là bà Lâm Thị Thu T số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng); buộc bị cáo Lê Trọng H phải có trách nhiệm bồi thường cho bà Lương Thị N số tiền 73.000.000 đồng (bảy mươi ba triệu đồng). Việc bồi thường nêu trên phải thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật, thi hành tại cơ quan thi thành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện việc thi hành án thì còn phải trả thêm tiền lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo, bị hại không phải nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 20/10/2021).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- VKSND huyện Bình Chánh; (1)
- P.PC 53- CA TP.HCM; (1)
- Bị cáo; (1)
- Trại giam; (1)
- Bị hại; (2)
- Luật sư; (1)
- THA huyện Bình Chánh; (2)
- TAND huyện Bình Chánh; (2)
- Công an huyện Bình Chánh; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Lưu, Tòa Hình sự, hồ sơ (23) (4)

Ngô Ngọc Thắng